

Bản án số: **84/2021/KDTM-PT**
Ngày 11/5/2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
hợp tác kinh doanh*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 11/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 43/2021/TLPT-KDTM ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 63/2020/KDTM-ST ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2021/QĐ-PT ngày 14/4/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 223/2021/QĐ-PT ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H – Chủ hộ kinh doanh Bệnh viện P. Địa chỉ: phường Q, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Mai A; nghề nghiệp: Luật sư của Công ty luật K; Địa chỉ: phường M, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt

-Bị đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1982. HKTT: phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội. Địa chỉ: phường D, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đức C, sinh năm 1986; nghề nghiệp: Luật sư của Công ty luật D; Địa chỉ: phường D, quận H, thành phố Hà Nội; Hiện ở: phường A, quận H, Hà Nội; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/11/2017 ông Nguyễn Văn H - Chủ hộ kinh doanh bệnh viện P và bà Đặng Thị T đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HDHTKD. Theo đó, hai bên thống nhất cùng nhau hợp tác góp vốn thành lập và kinh doanh phòng khám thú y và các dịch vụ liên quan tại địa bàn quận H hoặc quận T; thời hạn hợp tác là 20 năm; mỗi bên đóng góp 50% tổng vốn đầu tư thực tế, phòng khám mới sẽ sử dụng thương hiệu P của ông H, bà T là người thay mặt các bên đứng tên đăng ký kinh doanh, phụ trách các vấn đề pháp lý trong quá trình hoạt động và trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của phòng khám này. Quá trình hoạt động của phòng khám diễn ra bình thường. Tuy nhiên, đến ngày 17/9/2019 do bà T lơ là trong việc giám sát nên đã xảy ra việc thú nuôi tại phòng khám chết, làm ảnh hưởng xấu đến chuỗi phòng khám.

Ngày 20/11/2019, ông H nhận được thông báo của ông Lê Văn V (chồng của bà T) với nội dung mặt bằng mà phòng khám đang sử dụng thuộc quyền sử dụng của ông V, ông V là người trực tiếp đứng ra thuê của chủ nhà. Ông V yêu cầu ông H và bà T phải tiến hành di dời tài sản, trả mặt bằng trong khoảng thời gian từ ngày 20/11/2019 đến hết ngày 24/11/2019, ông V sẽ thu lại mặt bằng kể từ ngày 25/11/2019 và không chịu trách nhiệm tài sản của phòng khám còn để lại.

Ông H đã gửi văn bản cho bà T, đề nghị bà T làm việc với ông V, để phòng khám tiếp tục làm việc tại địa chỉ trên, bà T cho rằng việc ông H bổ nhiệm nhân sự tại phòng khám đồng nghĩa với việc bà T hết trách nhiệm, ông H phải tự giải quyết các vấn đề với ông V, nếu không được thì phải bồi thường và chịu phạt vi phạm với bà T, thấy bà T không hợp tác nhưng do đã giao bà T tiền để thanh toán tiền thuê nhà đến tháng 01.2020 nên phòng khám tiếp tục hoạt động.

Ngày 25/11/2019, khi phòng khám đang hoạt động thì có một số đối tượng (tự xưng do ông V cử đến) đã có hành vi cản trở, quấy rối hoạt động của phòng khám và đã phải báo công an vào can thiệp. Ngày 01/12/2019, bà T gửi công văn qua zalo cho ông H, yêu cầu ông H phải: Chi trả lợi nhuận cho bà T, cấm ông H di chuyển toàn bộ tài sản chung tại phòng khám và bà T sẽ giao cho ông V quản lý thay bà T phòng khám.

Do bà T có nhiều việc làm sai trái nên ngày 04/12/2019 ông H gửi thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bà T phải thực hiện nghĩa vụ sau:

+ Buộc bồi thường thiệt hại tổn thất doanh thu của phòng khám từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 04/12/2019: 6.726.744 đồng.

+ Buộc bà T chịu phạt vi phạm theo thoả thuận trong hợp đồng là: 1.027.121.860 đồng.

+ Buộc bà T hoàn trả một nửa số tiền bà T đang giữ của phòng khám là: 55.823.174 đồng.

+ Buộc bà T phải trả số tiền 109.823.000 đồng do bà T đang giữ toàn bộ trang thiết bị của phòng khám

Tổng số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán là: 1.096.398.522 đồng.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Bị đơn - bà Đặng Thị T có yêu cầu phản tố: Bà thừa nhận giữa bà và ông H có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh như ông H trình bày, và mỗi bên góp vốn 300.000.000 đồng. Tổng đầu tư vào bệnh viện P tính đến ngày 30/9/2019 được xác định là: 1.027.121.860 đồng, mỗi bên đã thực góp 50% tương đương 513.560.930 đồng. Do ông H tự ý ký quyết định bổ nhiệm nhân sự khi không có sự đồng ý của bà, ông H liên tục tự ý đổi mặt khẩu truy cập phần mềm quản lý phòng khám khiến bà không thể cập nhập các báo cáo bán hàng, dịch vụ tài chính cũng như tình trạng hoạt động khác của phòng khám, gây cản trở công tác quản lý điều hành toàn bộ hoạt động tại phòng khám của bà theo hợp đồng hai bên đã ký kết.

Khi ông V chủ sử dụng thông báo thu hồi mặt bằng kinh doanh, với vai trò là nhà đầu tư bà đã rất nhiều lần làm việc với ông V để phòng khám tiếp tục sử dụng diện tích thuê nhưng ông V không đồng ý.

Ngày 10/12/2019, hai bên tiến hành làm việc về các vấn đề vướng mắc xoay quanh thực hiện hợp đồng, đề nghị ông H chia lợi nhuận kinh doanh tháng 10/2019, thu hồi văn bản đơn phương chấm dứt hợp đồng cũng như phối hợp khẩn trương đưa phòng khám vào hoạt động trở lại bình thường nhưng không đạt kết quả. Sau thời điểm này các bên vẫn đang tiếp tục làm việc về việc thực hiện hợp đồng thì ngày 01/01/2020 ông H tự ý chuyển toàn bộ nhân sự, tài chính, dữ liệu khách hàng của phòng khám P mà không thông qua ý kiến của bà, không cho bà can thiệp vào bất cứ hoạt động nào tại cơ sở này. Bà không đồng ý

với yêu cầu khởi kiện của ông H mà yêu cầu Toà án xem xét cho những yêu cầu của bà cụ thể:

- Buộc ông H phải trả cho bà số tiền lợi nhuận tháng 10,11,12 năm 2019 chưa được phân chia tạm tính: 73.016.238 đồng.

- Buộc ông H phải chịu phạt vi phạm hợp đồng về cơ chế quản lý và điều hành phòng khám số tiền phạt là 1.027.121.860 đồng.

- Buộc ông H phải trả tiền vi phạm cạnh tranh là 500.000.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu ông H phải thanh toán là: 1.600.138.098 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình và đồng ý về yêu cầu của bị đơn về tiền chia lợi nhuận đối với số tiền lợi nhuận tháng 10,11,12 năm 2019 chưa được phân chia tạm tính: 73.016.238 đồng.

Đối với khoản tiền kho thuốc vật tư hiện bà T đang quản lý, nguyên đơn đề nghị tiếp tục để bà T quản lý và đề nghị bà T thanh toán cho nguyên đơn 50% giá trị tương ứng với số tiền là 19.611.275 đồng.

Đối với khoản hàng hoá tồn kho hiện bà T đang quản lý nguyên đơn đề nghị để bà T quản lý nhưng phải thanh toán cho nguyên đơn 50% giá trị tương ứng với số tiền là 35.175.311 đồng

- Bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố cụ thể như sau:

+ Buộc ông H phải chịu phạt vi phạm hợp đồng về cơ chế quản lý và điều hành phòng khám số tiền phạt là 1.027.121.860 đồng.

+ Buộc ông H phải trả tiền vi phạm cạnh tranh là 500.000.000 đồng.

Giữ nguyên yêu cầu phản tố: Buộc ông H phải trả cho bà số tiền lợi nhuận tháng 10, tháng 11 và tháng 12 năm 2019 chưa được phân chia tạm tính là: 73.016.238 đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 63/2020/KDTM-ST ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, 91, 93, 147, 271; 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 92, 108 Luật Thú y, Điều 361; 363, 512 Bộ Luật dân sự năm 2015

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Đặng Thị T.

Buộc bà Đặng Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền do vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HĐHTKD ngày 11/11/2017 là: 770.341.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng)

Buộc bà Đặng Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền bồi thường thiệt hại do bị mất thu nhập doanh thu là: 6.726.744 đồng (sáu triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng).

Buộc bà Đặng Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền 55.823.174 đồng (năm mươi năm triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi tư đồng) là số tiền hiện nay bà T đang quản lý.

Giao cho bà Đặng Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng đối với kho thuốc vật tư; Buộc bà T phải thanh toán cho ông H số tiền là: 19.611.275 đồng (mười chín triệu, sáu trăm mười một triệu, hai trăm bảy mươi lăm triệu).

Giao cho bà Đặng Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng đối với hàng hoá tồn kho; Buộc bà T phải thanh toán cho ông H số tiền là 35.175.311 đồng (Ba mươi lăm triệu, một trăm bảy lăm triệu, ba trăm mười một đồng)

Giao cho bà Đặng Thị T tiếp tục quản lý, sử dụng đối với trang thiết bị; Buộc bà T phải thanh toán cho ông H số tiền là: 109.823.000 đồng (Một trăm linh chín triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về yêu cầu phản tố của bị đơn: Thống nhất ông Nguyễn Văn H trả lại cho bà Đặng Thị T số tiền 73.016.238 đồng (bảy mươi ba triệu, không trăm mười sáu nghìn, hai trăm ba mươi tám đồng) doanh thu phòng khám bà T được hưởng.

Đổi trừ số tiền ông H phải trả cho bà T. Buộc bà T phải trả ông H tổng số tiền là: 924.484.266 đồng (Chín trăm hai mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi sáu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố về phạt vi phạm và phạt cạnh tranh của bà Đặng Thị T.

5. Về án phí: ông Nguyễn Văn H phải nộp: 31.026.153 đồng (ba mươi một triệu, không trăm hai mươi sáu triệu, một trăm năm ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, đối trừ với số tiền: 22.450.000 đồng (hai mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi triệu đồng) đã nộp tại biên lai số 0006784 ngày 20/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân; Buộc ông H phải nộp thêm: 9.576.153 đồng (chín triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi ba đồng).

Bà Đặng Thị T phải nộp 39.734.528 đồng (ba mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, đối trừ với số tiền 30.002.000 đồng (ba mươi triệu, không trăm linh hai nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai số 0000456 ngày 14/8/2020; Hoàn trả bà T: 9.732.528 đồng (Chín triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng)

6. Án xử công khai sơ thẩm: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bà Đặng Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét về số tiền phạt do vi phạm hợp đồng vì bà T không có lỗi trong việc hợp đồng bị chấm dứt nên không phải thanh toán cho ông H 770.341.000 đồng tiền phạt và 6.726.744 đồng tiền bồi thường thiệt hại do bị mất thu nhập. Đối với số tiền 111.646.348 đồng hiện bà T đang quản lý (bao gồm tiền thưởng cho nhân viên 83.121.348 đồng và tiền thuê nhà 28.525.000 đồng), án sơ thẩm buộc bà T phải trả cho ông H $\frac{1}{2}$ là 55.823.174 đồng là không đúng. Còn các nội dung kháng cáo khác bị đơn xin rút và không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Bị đơn chỉ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các khoản tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là không đúng. Xét số tiền phạt vi phạm hợp đồng, nguyên đơn

không chứng minh được giá trị vi phạm hợp đồng là bao nhiêu, nên không có cơ sở chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm. Xét số tiền mất thu nhập, cần chia đôi và ông H chỉ phải chịu $\frac{1}{2}$, nên sửa án sơ thẩm. Đối với số tiền 55.823.174 đồng là $\frac{1}{2}$ tiền bà T đang quản lý, nên giữ nguyên án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu phản tố, nhưng chưa nêu căn cứ áp dụng là thiếu sót.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Đặng Thị T được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn H – chủ hộ kinh doanh bệnh viện P với bà Đặng Thị T xuất phát từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HDHTKD ngày 11/11/2017 được các bên tham gia ký kết với nội dung góp vốn thành lập và kinh doanh phòng khám thú y tại địa chỉ đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội, là nơi thực hiện hợp đồng và xảy ra tranh chấp, nên Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và thụ lý giải quyết vụ án là có cơ sở và đúng thẩm quyền.

- Về người tham gia tố tụng: Căn cứ vào hợp đồng số 09/HDHTKD ngày 11/11/2017 giữa ông H, bà T đã thỏa thuận mỗi bên góp 50% vốn đầu tư thực tế để thành lập và kinh doanh phòng khám thú y cùng với các dịch vụ liên quan. Tại Điều 7 hai bên thống nhất: Bà T có trách nhiệm quản lý điều hành toàn bộ hoạt động của phòng khám thú y, đảm bảo nhân sự cho hoạt động bình thường của phòng khám. Nhưng do bà T không đủ điều kiện đứng tên đại diện hộ kinh doanh, nên đã nhờ chồng mình là ông Lê Văn V (người có đủ điều kiện đăng ký kinh doanh phòng khám thú y) đứng tên đăng ký đại diện hộ kinh doanh – Bệnh viện P tại địa chỉ đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Việc làm trên của bà T là hoàn toàn phù hợp với sự thỏa thuận trong hợp đồng được các bên tham gia ký kết. Trên thực tế, sau khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HDHTKD ngày 11/11/2017, Bệnh viện P đã đi vào hoạt động, ông Lê Văn V là người đứng tên đại diện cho phòng khám thú y

P ký hợp đồng thuê nhà với vợ chồng ông bà Lê Thị Kim O – Nguyễn Xuân T, đồng thời là người trực tiếp quản lý hàng hóa tồn kho kho thuốc vật tư cũng như toàn bộ số trang thiết bị máy móc của phòng khám mà các bên có tranh chấp. Ấn sơ thẩm không đưa ông Lê Văn V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông Lê Văn V không yêu cầu Tòa án các cấp đưa mình vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên ghi nhận.

[2] - Xét nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Căn cứ vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HDHTKD ngày 11/11/2017 các bên thỏa thuận phần vốn góp của mỗi bên là 300.000.000 đồng tương đương với 50% tổng số vốn đầu tư. Thực tế các bên thừa nhận mỗi bên góp 513.560.930 đồng, tổng là 1.027.121.860 đồng.

Trong quá trình hoạt động của Bệnh viện P, hai bên phát sinh mâu thuẫn.

Theo nguyên đơn trình bày:

- Do bà T lơ là trong việc giám sát nên ngày 17/9/2019 đã xảy ra việc thú nuôi tại phòng khám chết làm ảnh hưởng xấu đến chuỗi phòng khám.

- Ngày 20/11/2019 ông V yêu cầu ông H và bà T phải tiến hành di dời tài sản trả mặt bằng trong khoảng thời gian từ ngày 20/11/2019 đến hết ngày 24/11/2019 với lý do ông V là người trực tiếp đứng ra thuê của chủ nhà.

- Ngày 25/11/2019 khi phòng khám đang hoạt động thì có một số đối tượng tự xưng do ông V cử đến đã có hành vi cản trở, quấy rối hoạt động của phòng khám nên đã phải báo công an vào can thiệp.

- Ngày 01/12/2019 bà T gửi công văn qua zalo cho ông H yêu cầu ông phải trả lợi nhuận cho bà T, cấm ông H di chuyển toàn bộ tài sản chung tại phòng khám và bà T sẽ giao cho ông V quản lý thay bà toàn bộ phòng khám.

- Ngày 04/12/2019 ông H gửi thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại tổn thất doanh thu của phòng khám từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 04/12/2019 là 6.726.744 đồng. Buộc bà T chịu phạt vi phạm theo thỏa thuận trong hợp đồng là 1.027.121.860 đồng và hoàn trả một nửa số tiền bà T đang giữ của phòng khám là 55.823.174 đồng, đồng thời phải trả số tiền 109.823.000 đồng do bà T đang giữ toàn bộ trang thiết bị của phòng khám.

Theo bị đơn trình bày:

- Bà T xác nhận số tiền góp vốn là 1.027.121.860 đồng, mỗi bên 50% tương đương 513.560.930 đồng.

- Do ông H tự ý ký quyết định bổ nhiệm nhân sự, không có sự đồng ý của bà T. Ông H liên tục tự ý đổi mật khẩu truy cập phần mềm quản lý phòng khám khiến bà không thể cập nhật các báo cáo bán hàng, dịch vụ tài chính cũng như các hoạt động khác của phòng khám, gây cản trở công tác quản lý điều hành mọi hoạt động của phòng khám, đã vi phạm nội dung hợp đồng mà hai bên đã cam kết.

- Ngày 10/12/2019 hai bên tiến hành làm việc để giải quyết các vướng mắc xoay quanh việc thực hiện hợp đồng, bà đề nghị ông H chia lợi nhuận kinh doanh tháng 10/2019, thu hồi văn bản đơn phương chấm dứt hợp đồng. Nhưng đến ngày 01/01/2020 ông H tự ý chuyển toàn bộ nhân sự, tài chính, dữ liệu các khách hàng của phòng khám mà không thông qua ý kiến của bà, không cho bà can thiệp vào hoạt động của bệnh viện.

- Do ông H đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Với nội dung như các bên đã trình bày ở trên, án sơ thẩm xác định bà T có $\frac{3}{4}$ lỗi và ông H có $\frac{1}{4}$ lỗi dẫn đến chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HDHTKD ngày 11/11/2017 là không có cơ sở bởi lẽ việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng do Bệnh viện P đã đề xảy ra việc chó mang đến chữa bệnh bị chết nên phát sinh mâu thuẫn. Theo lời trình bày của các bên thì cả hai bên đều vi phạm hợp đồng cùng với việc ông H đơn phương chấm dứt hợp đồng và không thực hiện theo đúng thỏa thuận tại Điều 7 (điểm 7.1, điểm 7.6) trong hợp đồng, nên xác định ông H, bà T đều có lỗi, dẫn đến hợp đồng không được tiếp tục thực hiện với mức độ lỗi ngang nhau mới đúng thực tế khách quan.

Theo Điều 301 của Luật thương mại quy định mức phạt vi phạm hợp đồng không được vượt quá 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Nhưng trong hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HDHTKD ngày 11/11/2017 các bên thỏa thuận mức phạt vi phạm hợp đồng bằng 2 lần giá trị phần vốn góp. Nguyên đơn không chứng minh được giá trị phần hợp đồng bị vi phạm, nên không xác định được mức phạt hai lần giá trị phần vốn góp có thấp hơn 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm hay không. Án sơ thẩm xác định số tiền do vi phạm hợp đồng là $\frac{3}{4}$ của 1.027.121.860 đồng và buộc bà T phải thanh toán cho ông H 770.341.000 đồng là không có căn cứ. Do cả hai bên cùng có lỗi ngang nhau trong việc chấm dứt hợp đồng số 09/HDHTKD ngày 11/11/2017, nên không chấp nhận yêu cầu của ông H buộc bà T phải bồi thường 6.726.744 đồng là số tiền thiệt hại do bị mất thu nhập. Vì vậy cần sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 10/12/2019, hai bên xác định bà T hiện giữ 83.121.348 đồng tiền thưởng cho nhân viên và 28.525.000 đồng tiền thuê nhà. Tổng là 111.646.348 đồng. Án sơ thẩm buộc bà T phải trả cho ông H 55.823.174 đồng là có căn cứ.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định trên

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148; Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 361; Điều 363; Điều 512 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Áp dụng 92; Điều 108 của Luật Thú y

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Đặng Thị T.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 63/2020/KDTM-ST ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Đặng Thị T .

-Bà Đặng Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H 55.823.174 đồng (là ½ số tiền hiện nay bà T đang quản lý).

- Bà Đặng Thị T được sở hữu đối với kho thuốc vật tư tại phòng khám P nhưng phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 19.611.275 đồng.

-Bà Đặng Thị T được sở hữu đối với hàng hoá tồn kho tại phòng khám P nhưng phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 35.175.311 đồng

-Bà Đặng Thị T được sở hữu đối với trang thiết bị tại phòng khám P nhưng phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 109.823.000 đồng

-Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về yêu cầu phản tố của bị đơn như sau: Ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho bà Đặng Thị T số tiền 73.016.238 đồng doanh thu phòng khám.

Đối trừ các số tiền hai bên phải thanh toán cho nhau. Bà Đặng Thị T phải trả ông Nguyễn Văn H tổng số tiền là: 147.416.522 đồng.

2.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H buộc bà Đặng Thị T phải trả 1.027.121.860 đồng tiền do vi phạm hợp đồng và 6.726.744 đồng tiền thiệt hại do bị mất thu nhập.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố về phạt vi phạm và phạt cạnh tranh của bà Đặng Thị T.

4. Về án phí sơ thẩm:

-Ông Nguyễn Văn H phải nộp 45.205.945 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 22.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai số 0006784 ngày 20/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, nên còn phải nộp 22.755.945 đồng.

-Bà Đặng Thị T phải nộp 11.021.638 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 30.002.000 đồng tiền tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai số 0000456 ngày 14/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, nên được hoàn lại 18.980.362 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả bà Đặng Thị T 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000918 ngày 11/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận Thanh Xuân, tp Hà Nội;
- TAND quận Thanh Xuân, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn